

NGHỊ QUYẾT

Về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/Q13 ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm của địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND, Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị về giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3380/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Xét Tờ trình số 1515/TTr-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã; Báo cáo số 261/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã về tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, Dự toán ngân sách 2020; Báo cáo số 262/BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND thị xã về phân bổ ngân sách năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu HĐND thị xã tham gia tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020 với các chỉ tiêu chủ yếu sau: (chi tiết theo biểu 15,16,17 kèm theo)

1. Thu NSNN trên địa bàn:	81.508.000.000 đồng
2. Thu ngân sách địa phương:	211.113.000.000 đồng
a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp đưa vào cân đối:	75.312.000.000 đồng
b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	135.801.000.000 đồng
Trong đó: + Bổ sung cân đối	95.663.000.000 đồng

+ <i>Bổ sung có mục tiêu</i>	9.582.000.000 đồng
+ <i>Bổ sung thực hiện CCTL</i>	3.556.000.000 đồng
+ <i>Bổ sung từ nguồn thanh lý tài sản</i>	27.000.000.000 đồng
3. Chi ngân sách địa phương:	211.113.000.000 đồng
a) Chi ngân sách thị xã:	189.471.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i> + <i>Chi Đầu tư phát triển:</i>	40.099.000.000 đồng
+ <i>Chi thường xuyên:</i>	110.048.000.000 đồng
+ <i>Chi tạo nguồn CCTL</i>	550.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	36.050.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	2.724.000.000 đồng
b) Chi ngân sách xã, phường	21.642.000.000 đồng
<i>Trong đó:</i> + <i>Chi thường xuyên:</i>	20.687.000.000 đồng
+ <i>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</i>	532.000.000 đồng
+ <i>Dự phòng ngân sách:</i>	423.000.000 đồng

Điều 2. Phân bổ thu chi ngân sách địa phương năm 2020 cho từng cơ quan, đơn vị thuộc thị xã; mức bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách phường, xã (*chi tiết theo biểu 30,32,33,34,35,37,39,41,42,44 kèm theo*).

Về chi dự phòng ngân sách thị xã, UBND thị xã quyết định chi theo quy định hiện hành, đồng thời báo cáo Thường trực HĐND thị xã tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương hàng quý và báo cáo HĐND thị xã tại kỳ họp gần nhất.

Phần thu vượt dự toán 2020, UBND thị xây dựng phương án sử dụng thống nhất ý kiến với Thường trực HĐND thị xã trước khi thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp gần nhất.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất được sử dụng để đầu tư cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng cho đầu tư phát triển.

Điều 3. Giao UBND thị xã:

1. Quyết định nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan đơn vị thuộc thị xã, các đơn vị khác ở thị xã; nhiệm vụ thu, chi và mức cân đối bổ sung từ ngân sách thị xã cho ngân sách xã, phường.

2. Tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Thực hiện quản lý điều hành ngân sách nhà nước theo các văn bản quy định hiện hành, thường xuyên tổ chức kiểm tra việc sử dụng ngân sách đối với các đơn vị trực thuộc đảm bảo chi ngân sách đúng chế độ, đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng dự toán được giao.

3. Làm rõ trách nhiệm đối với thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trong quản lý điều hành ngân sách khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Xử lý kịp thời nghiêm minh những tồn tại, sai

phạm được phát hiện qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đã có kết luận bằng văn bản.

4. Không chuyển nhiệm vụ chi sang năm sau đối với những nhiệm vụ chi đã được bố trí dự toán năm trước (trừ các trường hợp được phép theo quy định).

Điều 4. HĐND thị xã giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND thị xã, các ban HĐND, đại biểu HĐND thị xã tăng cường công tác giám sát việc thực hiện Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 theo lĩnh vực và phạm vi trách nhiệm đã được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được HĐND thị xã Quảng Trị khoá VI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBMTTQVN thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan, đoàn thể thị xã;
- UBND các phường, xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, LT.

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Phong

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước TH năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	206.362	235.970	211.113	-24.857	89
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	101.037	88.176	75.312	-12.864	85
-	Thu NSDP hưởng 100%	19.980	2.294	1.770	-524	77
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	81.057	85.882	73.542	-12.340	86
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.325	114.787	135.801	21.014	118
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	97.747	97.747	99.219	1.472	102
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.578	17.040	9.582	-7.458	56
3	Thu bổ sung có mục tiêu (nguồn thanh lý tài sản)	0	0	27.000	27.000	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	8.976	0	-8.976	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	24.031	0	-24.031	0
B	TỔNG CHI NSDP	206.362	233.161	211.113	4.751	102
I	Tổng chi cân đối NSDP	198.784	206.921	174.531	-24.253	88
1	Chi đầu tư phát triển	69.391	74.098	40.099	-29.292	58
2	Chi thường xuyên	122.722	132.823	127.729	5.007	104
3	Dự phòng ngân sách	3.624	0	3.147	-477	87
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.047	0	3.556	509	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.578	16.740	36.582	29.004	483
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	1.256	0	0	0
	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ	7.578	15.484	36.582	29.004	483
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	9.500	0	0	0

Ghi chú: Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 5.5.../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2019		Dự toán năm 2020		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	95.676	88.176	81.508	75.312	85	85
I	Thu nội địa	95.676	88.176	81.508	75.312	85	85
1	Thu từ khu vực DNNN do ĐP quản lý	138	138	0	0	0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế NQD	27.672	27.672	26.250	26.250	95	95
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.500	3.500	3.000	3.000	86	86
4	Lệ phí trước bạ	8.700	8.700	8.000	8.000	92	92
5	Thu phí, lệ phí	1.700	1.042	1.700	850	100	82
-	Phí và lệ phí TW, Tỉnh	658	0	850	0	129	
-	Phí và lệ phí huyện	772	772	850	850	110	110
-	Phí và lệ phí xã, phường	270	270	0	0	0	0
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8	8	10	10	125	125
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	195	195	158	158	81	81
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.100	1.100	1.200	1.200	109	109
9	Thu tiền sử dụng đất	50.000	45.000	39.440	35.494	79	79
10	Tiền cho thuê và tiền bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước	500	500			0	0
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	134	42	0	0	0	0
12	Thu khác ngân sách	2.000	250	1.750	350	88	140
13	Thu từ hoa lợi và quỹ đất công ích	0	0	0	0		
14	Thu đóng góp	29	29	0	0	0	0
II	Thu từ dầu thô						

Ghi chú:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 55.../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	206.362	211.113	4.751	102
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	198.784	174.531	-24.253	88
I	Chi đầu tư phát triển	69.391	40.099	-29.292	58
1	Chi đầu tư cho các dự án	67.291	38.899	-28.392	58
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
+	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.650	2.530	880	153
+	Chi khoa học và công nghệ	0			
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			0	
+	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	43.500	35.494	-8.006	82
+	Chi đầu tư từ nguồn NS tinh cân đối	7.091	4.605	-2.486	65
+	Chi từ nguồn bán tài sản thuộc sở hữu NN	16.700	0	-16.700	0
2	Chi hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định	0	0	0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.100	1.200	-900	57
II	Chi thường xuyên	125.769	131.285	5.516	104
	Trong đó:			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	59.832	61.602	1.770	103
2	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
III	Dự phòng ngân sách	3.624	3.147	-477	87
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.578	36.582	29.004	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
-	Chương trình XDNTM	0	0		
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo	0	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.578	36.582	29.004	483
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	0	100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Hỗ trợ ĐH theo nhiệm kỳ của các hội đoàn thể các cấp	200	0	-200	0
-	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	400	400	0	100
-	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	5.000	7.530	2.530	151
-	Hỗ trợ vốn đầu tư từ nguồn thanh lý trụ sở các đơn vị	0	27.000	27.000	0
-	Hỗ trợ hoạt động bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	175	0	-175	0
-	KP hoạt động tăng thêm của banTTNN	5	5	0	100
-	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	327	350	23	107
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	0	100
-	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	500	0	100
-	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241	241	0	100
-	Kinh phí thực hiện KH áp dụng HT chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO năm	0	-44	-44	0
-	Hỗ trợ KP trang cấp phần mềm quản lý các khoản thu và sử dụng hóa đơn điện tử trong các trường học	130	0	-130	0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	



**CÁN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số **55** /NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng *vt*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	203.380	230.395	207.793	-22.602	90
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	98.055	84.040	71.992	-12.048	86
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.325	114.787	135.801	21.014	118
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>97.747</i>	<i>97.747</i>	<i>99.219</i>	<i>1.472</i>	<i>102</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>7.578</i>	<i>17.040</i>	<i>36.582</i>	<i>19.542</i>	<i>215</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	7.537	0	-7.537	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	24.031	0	-24.031	
II	Chi ngân sách	203.380	229.354	207.793	4.413	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	185.488	200.824	189.471	3.983	102
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	17.892	19.590	18.322	430	102
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.158</i>	<i>17.158</i>	<i>17.790</i>	<i>632</i>	<i>104</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>734</i>	<i>2.432</i>	<i>532</i>	<i>-202</i>	<i>72</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	8.940	0	0	
4	Chi nộp NS cấp trên	0	0	0	0	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	20.874	25.165	21.642	-3.523	86
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	2.982	4.136	3.320	-816	80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	17.892	19.590	18.322	-1.268	94
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>17.158</i>	<i>17.158</i>	<i>17.790</i>	<i>632</i>	<i>104</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>734</i>	<i>2.432</i>	<i>532</i>	<i>-1.900</i>	<i>22</i>
3	Thu kết dư	0	1.439	0	-1.439	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	20.874	23.397	21.642	768	104
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	20.874	22.837	21.642	768	104
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		560	0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số **55**...../NQ-HĐND ngày **19** tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ DNNN do địa phương quản lý	2. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó Lệ phí Môn bài	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	10. Thuế thu nhập cá nhân	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	6.150	6.150	0	2.857	430	158	366	229	0	10	0	0	2.279	50	0
1	Phường 1	1.223	1.223		600	50	40	60	40					470	3	
2	Phường 2	2.705	2.705		1.400	150	45	150	110		5			950	5	
3	Phường 3	1.810	1.810		780	150	50	115	75		5			700	10	
4	Phường An Đôn	200	200		7	60	20	9	2					104	0	
5	Xã Hải Lệ	212	212		70	20	3	32	2					55	32	

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã. *25*

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 55...../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	211.113	189.471	21.642
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	174.531	153.421	21.110
I	Chi đầu tư phát triển	40.099	40.099	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	38.899	38.899	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	2.530	2.530	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	4.605	4.605	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	35.494	35.494	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu bán tài sản</i>	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	1.200	1.200	
II	Chi thường xuyên	130.735,0	110.048,0	20.687,0
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	61.152	60.927	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Dự phòng ngân sách	3.147	2.724	423
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	550	550,0	
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	450	450,0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	36.582	36.050	532
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	36.582	36.050	532
-	<i>KP phục vụ cho vận hành Tabmis</i>	200	200	
-	<i>Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã</i>	356	190	166
-	<i>Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa, sửa chữa nâng cấp trường học...</i>	7.530	7.530	
-	<i>Chi XDDB từ nguồn thanh lý trụ sở nhà nước</i>	27.000	27.000	
-	<i>KP hoạt động tăng thêm của banTTNN</i>	5		5

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HDND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	350	350	
-	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	
-	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	380	120
-	Phụ cấp đối với nhân viên, CTV thú y và khuyến nông năm 2018	241		241
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán 2020
A	B	1	1
	TỔNG CHI NSDP	229.354	207.261
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	19.590	17.790
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	200.824	189.471
I	Chi đầu tư phát triển	84.538	74.099
1	Chi đầu tư cho các dự án	84.538	57.224
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.431	2.530
-	Chi khoa học và công nghệ		
-	Chi quốc phòng		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	500	380
-	Chi y tế, dân số và gia đình		
-	Chi văn hóa thông tin	807	700
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		
-	Chi thể dục thể thao		400
-	Chi bảo vệ môi trường	700	3.284
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.999	42.841
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.284	7.089
-	Chi bảo đảm xã hội	817	
-	Chi đầu tư khác	0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	16.875
II	Chi thường xuyên	116.286	112.098
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	60.576	60.927
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0
-	Chi quốc phòng	950	1.154
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	807	702
-	Chi y tế, dân số và gia đình	650	403
-	Chi văn hóa thông tin	4.299	1.854,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	610	561
-	Chi thể dục thể thao	180	180
-	Chi bảo vệ môi trường	7.444	7.845
-	Chi các hoạt động kinh tế	9.663	8.380
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	25.128	24.996
-	Chi bảo đảm xã hội	5.435	4.676
-	Chi thường xuyên khác	544	420
III	Chi trả nợ lãi vay	0	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0
V	Dự phòng ngân sách	0	2.724
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	550
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	8940	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	207.261,0	74.099,0	130.438,0	2.724,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	186.197,0	74.099,0	112.098,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Văn phòng Thị uỷ	6.683,3	1.050,0	5.633,3						
2	VP HĐND - UBND	5.801,3	0,0	5.801,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.661,0		1.661,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hoạt động UBND	4.140,3		4.140,3						
3	UBMT-TQVN	2.143,2	700,0	1.443,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.907,9	700,0	1.207,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội người cao tuổi	105,1		105,1						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0		5,0						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2		125,2						
4	Công an thị xã	1.559,0	380,0	1.179,0						
5	BCH quân sự	1.154,0		1.154,0						
6	Đoàn thanh niên	607,3	0,0	607,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	487,2	0,0	487,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội TN xung phong	120,1		120,1						
7	Nhà thiếu nhi	512,1		512,1						
8	Hội LHPN	562,2		562,2						
9	Hội nông dân	493,8		493,8						
10	Hội Cựu chiến binh	324,4	0,0	324,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

22

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hội Cựu chiến binh	240,3	0,0	240,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Hội tù chính trị	80,1		80,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2,0		2,0						
-	CLB Cựu biên phòng	2,0		2,0						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.073,1		1.073,1						
12	Phòng LĐTB&XH	6.175,9	0,0	6.175,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	1.140,9	0,0	1.140,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0		4.024,0						
-	KP lao động việc làm	60,0		60,0						
-	KP chăm sóc trẻ em	50,0		50,0						
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	542,0		542,0						
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,0		359,0						
13	Phòng Tư pháp	660,8		660,8						
14	Phòng TC-KH	1.890,0		1.890,0						
15	Thanh tra	722,4		722,4						
16	Phòng kinh tế	2.386,4	1.300,0	1.086,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	2.335,4	1.300,0	1.035,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
-	Hội khoa học KT	51,0		51,0						
17	Phòng TNMT	884,4		884,4						
18	Phòng Q lý đô thị	1.038,1		1.038,1						
19	Đội trật tự xây dựng	315,5		315,5						
20	Phòng VH&TT	948,5		948,5						
21	Phòng GD & ĐT	4.546,8	0,0	4.546,8						
-	Phòng GD & ĐT (KP QLHC)	767,7		767,7						
-	KP chi SN ngành	1.505,0		1.505,0						

20

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	KP mua sắm sửa chữa CSVC các đơn vị trường học	2.239,0		2.239,0						
-	Hội khuyến học	35,1		35,1						
22	Phòng Y tế	362,1	0,0	362,1						
-	Phòng Y tế	270,0		270,0						
-	Hội Đông Y	92,1		92,1						
23	Hội chữ thập đỏ	138,8		138,8						
24	Hội người mù	246,4		246,4						
25	Ngành Mầm non	10.571,4	0,0	10.571,4						
-	MN Thành Cổ	2.949,8	0,0	2.949,8						
-	MN Hoa Mai	1.836,0		1.836,0						
-	MN Hương sen	1.946,0		1.946,0						
-	MN Hoa Hồng	2.259,8		2.259,8						
-	Mn Hoa Phượng	1.579,8		1.579,8						
26	Ngành Tiểu học	10.481,4	0,0	10.481,4						
-	TH Nguyễn Trãi	5.289,9	0,0	5.289,9						
-	TH T. Q. Toàn	5.191,5		5.191,5						
27	Ngành THCS	30.225,5	0,0	30.225,5						
-	THCS Thành Cổ	6.115,4	0,0	6.115,4						
-	TH & THCS LT Trọng	7.388,6		7.388,6						
	TH & THCS LT Vinh	5.537,0		5.537,0						
-	TH & THCS NT Thành	4.710,9		4.710,9						
-	TH & THCS Hải lệ	6.473,6		6.473,6						
28	T tâm GDNN-GDTX	4.469,7		4.469,7						
29	TT BD chính trị	465,0		465,0						
30	T tâm VHHT-TDĐT	2.735,0		2.735,0						

24

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
31	BQL Chợ	906,0		906,0						
32	TT PT Cụm CN và KC	2.305,0	1.500,0	805,0						
33	Ban QLDA ĐTXD và PT quỹ đất	40.471,0	40.471,0							
34	Ban QLDA XDCT tưởng niệm các AHLS	9.270,0	9.270,0	0,0						
35	UBND Phường 1	518,0	518,0	0,0						
36	UBND Phường 2	597,0	180,0	417,0						
37	UBND Phường 3	1.691,0	1.541,0	150,0						
38	UBND P. An Đôn	190,0	0,0	190,0						
39	UBND Xã Hải Lệ	698,0	418,0	280,0						
40	Cty CP MT đô thị	705,0	0,0	705,0						
41	Ngân sách thị xã	27.848,2	16.771,0	11.077,2						
-	SN Môi trường	7.333,0		7.333,0						
	+ Thu gom vận chuyển rác thải	6.025,0		6.025,0						
	+ Quan trắc môi trường tại bãi rác	50,0		50,0						
	+ Duy trì cây xanh cây cảnh	148,0		148,0						
	+ Duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước	180,0		180,0						
	+ Hoạt động nhà máy xử lý rác thải	600,0		600,0						
	+ Xây hồ sinh học lưu giữ, tiếp tục xử lý nước rỉ rác	200,0		200,0						
	+ Cải tạo nâng cấp thành hồ thu nước rỉ rác (cũ)	100,0		100,0						
	+ Xử lý môi trường cụm CN Cầu Lòn, Bàu De	30,0		30,0						
-	SN Kinh tế khác	1.846,0		1.846,0						

20

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	+ Sửa chữa TX hệ thống điện sáng	203,0		203,0						
	+ Sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	113,0		113,0						
	+ Tiền điện chiếu sáng	1.300,0		1.300,0						
	+ Trồng mới cây khu tam giác Lý Thường Kiệt và Đường Võ Nguyên Giáp	230,0		230,0						
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	702,4		702,4						
-	SN dân số	44,0		44,0						
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	100,0		100,0						
-	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về hoạt động thả hoa đăng	50,0		50,0						
-	KP phục phục vụ ĐH Đảng	1.001,8		1.001,8						
-	Chống úng cục bộ các phường xã	500,0	500,0							
-	Bổ trí trả lại nguồn NS do hụt thu năm 2019	8.575,0	8.575,0							
-	Bê tông giao thông nội phường	500,0	500,0							
-	Cài tạo chỉnh trang hồ trồng cây đường Trần Hưng Đạo	500,0	500,0							
-	Chuẩn bị đầu tư (bao gồm cả quyết toán vốn hoàn thành)	500,0	500,0							
-	Giải phóng mặt bằng	2.996,0	2.996,0							
-	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	700,0	700,0							
-	Hạ tầng phát triển Du lịch	200,0	200,0							
-	Nhà luyện tập thi đấu đa năng	300,0	300,0							
-	Nhà VH khu phố	700,0	700,0							

24

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Đo đạc địa chính QHSD đất, quy hoạch phân lô	800,0	800,0							
-	KP phục vụ đấu giá	200,0	200,0							
-	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về XDCB	300,0	300,0							
41	Trung tâm y tế	120,0		120,0						
42	Chi cục thuế	250,0		250,0						
43	Ngân hàng CSXH TX	300,0		300,0						
44	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	150,0		150,0						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.724,0			2.724,0					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	550,0		550,0						
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NS XÃ	17.790,0		17.790,0						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0,0		0,0						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

20

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số ..55...../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	112.648,0	61.377,0	1.154,0	702,0	403,0	1.854,0	561,0	180,0	7.845,0	8.380,0	670,0	180,0	25.096,0	4.676,0	420,0
1	Văn phòng Thị uỷ	5.633,3												5.633,3		
2	VP HĐND - UBND	5.801,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	685,0	0,0	0,0	5.116,3	0,0	0,0
-	Hoạt động HĐND	1.661,0												1.661,0		
-	Hoạt động UBND	4.140,3									685,0			3.455,3		
3	UBMT-TQVN	1.443,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.443,2	0,0	0,0
-	UBMT-TQVN	1.207,9												1.207,9		
-	Hội người cao tuổi	105,1												105,1		
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5,0												5,0		
-	Hội NKT, CDC/dioxin	125,2												125,2		
4	Công an thị xã	1.179,0			702,0						477,0					
5	BCH quân sự	1.154,0		1.154,0												
6	Đoàn thanh niên	607,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	607,3	0,0	0,0
-	Đoàn thanh niên	487,2												487,2		
-	Hội TN xung phong	120,1												120,1		
7	Nhà thiếu nhi	512,1									200,0			312,1		
8	Hội LHPN	562,2												562,2		
9	Hội nông dân	493,8									50,0			443,8		
10	Hội Cựu chiến binh	324,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	324,4	0,0	0,0
-	Hội Cựu chiến binh	240,3												240,3		
-	Hội tù chính trị	80,1												80,1		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hội Cựu quân nhân	2,0												2,0		
-	CLB Cựu biên phòng	2,0												2,0		
11	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trữ)	1.073,1												1.073,1		
12	Phòng LĐTB&XH	6.175,9	0,0	0,0	0,0	359,0	0,0	0,0	0,0	0,0	186,0	0,0	0,0	954,9	4.676,0	0,0
-	Phòng LĐTB&XH	1.140,9									186,0			954,9		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	4.024,0													4.024,0	
-	KP lao động việc làm	60,0													60,0	
-	KP chăm sóc trẻ em	50,0													50,0	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	542,0													542,0	
-	BHYT của đối tượng BTXH	359,0				359,0										
13	Phòng Tư pháp	660,8												660,8		
14	Phòng TC-KH	1.890,0	300,0								180,0			1.410,0		
15	Thanh tra	722,4												722,4		
16	Phòng kinh tế	1.086,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	420,0	0,0	180,0	666,4	0,0	0,0
-	Phòng kinh tế	1.035,4									420,0		180,0	615,4		
-	Hội khoa học KT	51,0									0,0			51,0		
17	Phòng TNMT	884,4								100,0				784,4		
18	Phòng Q lý đô thị	1.038,1									520,0	520,0		518,1		
19	Đội trật tự xây dựng	315,5												315,5		
20	Phòng VH&TT	948,5									200,0			748,5		
21	Phòng GD & ĐT	4.546,8	3.744,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	802,8	0,0	0,0
-	Kinh phí QLNN	767,7												767,7		
-	KP chi SN ngành	1.505,0	1.505,0													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
-	KP mua sắm sửa chữa CSVC các đơn vị trường học	2.239,0	2.239,0														
-	Hội khuyến học	35,1												35,1			
22	Phòng Y tế	362,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	362,1	0,0	0,0	
-	Phòng Y tế	270,0												270,0			
-	Hội Đông Y	92,1												92,1			
23	Hội chữ thập đỏ	138,8												138,8			
24	Hội người mù	246,4									35,0			211,4			
25	Ngành Mầm non	10.571,4	10.571,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	MN Thành Cổ	2.949,8	2.949,8														
-	MN Hoa Mai	1.836,0	1.836,0														
-	MN Hương sen	1.946,0	1.946,0														
-	MN Hoa Hồng	2.259,8	2.259,8														
-	Mn Hoa Phượng	1.579,8	1.579,8														
26	Ngành Tiểu học	10.481,4	10.481,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	TH Nguyễn Trãi	5.289,9	5.289,9														
-	TH T. Q. Toàn	5.191,5	5.191,5														
27	Ngành THCS	30.225,5	30.225,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	THCS Thành Cổ	6.115,4	6.115,4														
-	TH & THCS LT Trọng	7.388,6	7.388,6														
-	TH & THCS LT Vinh	5.537,0	5.537,0														
-	TH & THCS NT Thành	4.710,9	4.710,9														
-	TH & THCS Hải lệ	6.473,6	6.473,6														
28	T tâm GDNN-GDTX	4.469,7	4.469,7														
29	TT BD chính trị	465,0	465,0														
30	T tâm VH TT-TD TT	2.735,0					1.854,0	561,0	180,0		140,0						
31	BQL Chợ	906,0									906,0						

th

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
32	TT PT Cụm CN và KN	805,0								110,0	695,0					
33	Ban QLDA Đài TN	0,0														
34	UBND Phường 1	0,0														
35	UBND Phường 2	417,0									417,0					
36	UBND Phường 3	150,0									150,0	150,0				
37	UBND P. An Đôn	190,0									190,0					
38	UBND Xã Hải Lệ	280,0									280,0					
39	C.Ty CP MT đô thị	705,0								302,0	403,0					
40	Ngân sách thị xã	11.627,2	1.120,0	0,0	0,0	44,0	0,0	0,0	0,0	7.333,0	1.846,0	0,0	0,0	1.284,2	0,0	0,0
-	SN Môi trường	7.333,0								7.333,0						
+	Thu gom vận chuyển rác thải	6.025,0								6.025,0						
+	Quan trắc môi trường tại bãi rác	50,0								50,0						
+	Duy trì cây xanh cây cảnh	148,0								148,0						
+	Duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước	180,0								180,0						
+	Hoạt động nhà máy xử lý rác thải	600,0								600,0						
+	Xây hồ sinh học lưu giữ, tiếp tục xử lý nước rỉ rác	200,0								200,0						
+	Cải tạo nâng cấp thành hồ thu nước rỉ rác (cũ)	100,0								100,0						
+	Xử lý môi trường cụm CN Cầu lôn, Bàu De	30,0								30,0						
-	SN Kinh tế khác	1.846,0									1.846,0					
+	Sửa chữa TX hệ thống điện sáng	203,0									203,0					
+	Sửa chữa đèn tín hiệu giao thông	113,0									113,0					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
+	Tiền điện chiếu sáng	1.300,0									1.300,0					
+	Trồng mới cây khu tam giác Lý Thường Kiệt và Đường Võ Nguyên Giáp	230,0									230,0					
-	Nguồn CCTL	550,0	450,0											100,0		
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	702,4	670,0											32,4		
-	SN dân số	44,0				44,0										
-	Kinh phí hoạt động của các ban chỉ đạo	100,0												100,0		
-	Dự phòng các nhiệm vụ phát sinh về hoạt động thả hoa đăng	50,0												50,0		
-	KP phục phục vụ ĐH Đảng	1.001,8												1.001,8		
40	Trung tâm y tế	120,0									100,0					20,0
41	Chi cục thuế	250,0														250,0
42	Ngân hàng CSXH TX	300,0									300,0					
43	Hỗ trợ các đơn vị tinh, TW	150,0														150,0

20

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ,
PHƯỜNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số ..55...../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	6.150,0	3.320,0	197,0	5.953,0	3.123,0	17.790,0	0,0	532,0	21.642,0
1	Phường 1	1.223	641,0	23,0	1.200,0	618,0	3.380		26,0	4.047,0
2	Phường 2	2.705	1.430,0	50,0	2.655,0	1.380,0	2.683		134,0	4.247,0
3	Phường 3	1.810	977,0	55,0	1.755,0	922,0	3.758		90,0	4.825,0
4	Phường An Đôn	200	116,0	7,0	193,0	109,0	3.675		113,0	3.904,0
5	Xã Hải Lệ	212	156,0	62,0	150,0	94,0	4.220		115,0	4.491,0
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	74		54,0	128,0

22

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 55...../NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NS địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ		
					Tổng số	Trong đó							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	21.642,0	21.110,0	0,0	20.687,0	225,0	0,0	423,0	0,0	532,0	0,0	532,0	0,0
1	Phường 1	4.047,0	4.021,0		3.939,0	45,0		82,0		26,0		26,0	
2	Phường 2	4.247,0	4.113,0		4.031,0	45,0		82,0		134,0		134,0	
3	Phường 3	4.825,0	4.735,0		4.639,0	45,0		96,0		90,0		90,0	
4	P. An Đôn	3.904,0	3.791,0		3.710,0	45,0		81,0		113,0		113,0	
5	Xã Hải Lệ	4.491,0	4.376,0		4.294,0	45,0		82,0		115,0		115,0	
6	Dự phòng Quỹ lương biên chế chưa tuyển, nâng lương trước thời hạn	128,0	74,0		74,0	0,0		0,0		54,0		54,0	

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số ..5.5.....NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng *ld*

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung thực hiện CCTL và các chế độ liên quan đến tiền lương	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	532	0	532	0
1	Phường 1	26		26,0	
2	Phường 2	134		134,0	
3	Phường 3	90		90,0	
4	P. An Đôn	113		113,0	
5	Xã Hải Lệ	115		115,0	
6	Dự phòng quỹ phụ cấp nhân viên thú ý khuyến nông chưa tuyển	54		54	

Ghi chú : (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 55...../NQ-HĐND ngày 19. tháng 12 năm 2019 của HĐND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	9.582	200	356	400	500	350	7.530	5	241
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	9.050	200	190	400	380	350	7.530	0	0
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	2.050	200	190	400	380	350	530	0	0
1	SỰ NGHIỆP VH TT	300	0	0	0	300	0	0	0	0
1.1	TT VH TT - TDTT	300	0	0	0	300	0	0	0	0
-	KP phục vụ bảo vệ, vệ sinh bến đò thuyền	20				20				
-	Tiền công hợp đồng lái tàu	48				48				
-	Chi phí phục vụ 02 tàu thả hoa hoạt động (Bảo hiểm, kiểm định, nhiên liệu, sửa chữa thường xuyên)	40				40				
-	Sửa chữa khu vực nhà hành lễ (nhà lục giác, tháp chuông)	110				110				
-	Bắc, bờ Nam, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các hoạt động thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ	52				52				
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	30				30				
2	SỰ NGHIỆP PT - TH	30	0	0	0	30	0	0	0	0
2.1	TT VH TT - TDTT	30	0	0	0	30	0	0	0	0
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	30				30				

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
3	CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.190	200	190	400	50	350	0	0	0
3.1	Văn phòng HĐND - UBND	620	0	70	200	0	350	0	0	0
-	Mua sắm tài sản	70		70						
-	Đón tiếp các đoàn khách	200			200					
-	Kinh phí phục vụ HĐND thị xã	350					350			
3.2	Văn phòng Thị ủy	320	0	120	200	0	0	0	0	0
-	Mua sắm tài sản	120		120						
-	Đón tiếp các đoàn khách	200			200					
3.3	Phòng TC-KH	200	200							
-	KP phục vụ triển khai hệ thống TAMIS	200	200							
3.4	Ngân sách thị xã	50	0	0	0	50	0	0	0	0
-	Dự phòng KP phục vụ hoạt động thả hoa đăng	50				50				
4	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	530	0	0	0	0	0	530	0	0
4.1	Ngân sách thị xã	530	0	0	0	0	0	530	0	0
-	KP phục vụ hoạt động của nhà máy xử lý nước thải	530						530		
II	CHI ĐẦU TƯ XDCB	7.000	0	0	0	0	0	7.000	0	0
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	7.000	0	0	0	0	0	7.000	0	0
1.1	Ban QLDA các CTTN AHLS	7.000						7.000		
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ	532	0	166	0	120	0	0	5	241
1	UBND phường 1	26	0	0	0	0	0	0	1	25



2d

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Mua sắm trang thiết bị các cơ quan, đơn vị, phường, xã	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ KP thực hiện chế độ chi tiêu của HĐND các cấp theo NQ 02/2017/NQ-HĐND	Hỗ trợ địa phương thực hiện thực hiện mục tiêu nông thôn mới, các công trình tri ân, đền ơn đáp nghĩa...	Hoạt động ban TT nhân dân	KP thực hiện NQ 04 /2017 về mạng lưới khuyến nông, thu y cơ sở
-	KP ban TTND	1							1	
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	25								25
2	UBND phường 2	134	0	60	0	50	0	0	1	23
-	KP ban TTND	1							1	
-	Mua máy Photocopy	60		60						
-	KP phục vụ hoạt động tuyến phố đi bộ	50				50				
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	23								23
3	UBND phường 3	90	0	46	0	20	0	0	1	23
-	KP ban TTND	1							1	
-	Mua sắm thiết bị trụ sở mới	46		46						
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (Nghĩa trũng đàn, trường Bồ đề...)	20				20				
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	23								23
4	UBND phường An Đôn	113	0	60	0	30	0	0	1	22
-	KP ban TTND	1							1	
-	Mua máy Photocopy	60		60						
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (Tượng đài 325, tượng đài Mai Quốc Ca, ...)	30				30				
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	22								22
5	UBND xã Hải Lệ	115	0	0	0	20	0	0	1	94
-	KP ban TTND	1							1	
-	KP phục vụ hoạt động thả hoa đăng, dài liệt sỹ	20				20				
-	Phụ cấp nhân viên thú ý, khuyến nông	94								94
8	Dự phòng KP nhân viên thú y, khuyến công	54								54

20